

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **55/2022/DS-ST**  
Ngày: 31-8-2022  
v/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thái

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Huỳnh Thị Tâm;
2. Bà Nguyễn Thị Bình.

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Thảo Chi- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2022/TLST- DS, ngày 01/6/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2022/QĐXXST-DS ngày 25/7/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2022/QĐDS-ST ngày 16/8/2022; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Vũ Thị K**, sinh năm 1944. Có mặt.

Địa chỉ: Số 54 đường ĐT 766, thôn 1, xã TH, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Ngọc M**, sinh năm 1962 và bà **Nguyễn Thị H**. Vắng mặt ông M, bà H.

Địa chỉ: Đường số 17, tổ 1, thôn 3, xã TH, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 30/5/2022, bản khai, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn bà Vũ Thị K trình bày: Do quen biết với nhau, nên vợ chồng ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị H vay tiền của bà K nhiều lần, nhưng đều trả đầy đủ. Từ ngày 20/9/2019 cho đến nay vay không trả lãi và gốc cho bà K; cụ thể như sau:

Ngày 20/9/2019 vay 10.000.000 đồng hẹn 02 tháng sau trả.

Ngày 26/12/2019 âm lịch, nhằm ngày 20/01/2020 vay 30.000.000 đồng, hẹn 02 tháng sau trả.

Ngày 01/5/2020 vay 30.000.000 đồng, hẹn 01 tháng sau trả.

Ngày 27/4/2020 vay 50.000.000 đồng, hẹn khi nào bán được đất trả đầy đủ.

Khi vay hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng. Tuy nhiên, sau khi đến hạn ông M, bà H không trả gốc, lãi cho bà K. Bà K đã khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu ông M, bà H trả nợ, thì ông M, bà H hứa sẽ trả nợ cho bà K, nên bà K rút yêu cầu khởi kiện. Sau khi bà K rút yêu cầu khởi kiện, thì ông M, bà H vẫn không trả nợ cho bà K. Nay bà K yêu cầu ông M và bà H phải trả nợ vay và nợ lãi theo quy định của pháp luật

Chứng cứ do nguyên đơn đưa ra là 04 “Giấy mượn tiền” có chữ ký và ghi tên người mượn tiền là bà H và ông M, về nội dung của các giấy mượn tiền: thể hiện bà H, ông M có vay của bà Vũ Thị K 04 lần, với số tiền tổng cộng là 120.000.000 đồng.

-Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị H không tham gia, mặc dù đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo đến tham gia phiên họp kiểm tra về giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra về giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ một cách hợp lệ, nhưng ông M, bà H vẫn không có ý kiến phản hồi nào. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông M và bà H.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về phần thủ tục: Khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tổ tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị H vắng mặt, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập đến lần thứ hai, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tổ tụng dân sự, xét xử vắng mặt họ.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, áp dụng pháp luật để giải quyết quan hệ tranh chấp: Giao dịch dân sự do các bên thực hiện là hợp đồng vay tài sản từ năm 2019, nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết là phù hợp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị H trả tiền vay 120.000.000 đồng là có căn cứ. Vì nguyên đơn bà K đưa ra 04 giấy vay tiền, thể hiện ông M, bà H có vay của bà K 04 lần tiền như sau: Ngày 20/9/2019 vay 10.000.000 đồng; ngày 26/12/2019 vay 30.000.000 đồng; ngày 27/4/2020 vay 50.000.000 đồng và ngày 1/5/2020 vay 30.000.000 đồng. Những chứng cứ này Tòa án đã công bố cho ông M, bà H biết nhưng đến nay ông M, bà H cũng không có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì. Do đó căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án, theo quy định của Điều 96 của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Buộc ông M và bà H trả số nợ này cho bà K là phù hợp Điều 463, 466 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

[4] Về lãi suất: Trong các giấy mượn tiền giữa bà K với bà H, ông M, đều không thể hiện thỏa thuận về lãi suất, mà chỉ thỏa thuận về thời hạn vay, nên xác định trường hợp này là hợp đồng vay không thỏa thuận lãi suất. Nguyên đơn trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận bằng miệng là 3%/tháng, nhưng không có sự thừa nhận của bị đơn, đồng thời lãi suất mức 3%/tháng cũng vượt mức pháp luật quy định, nên không có căn cứ. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi theo quy định của pháp luật. Do đó căn cứ vào thời hạn vay ghi trong các giấy mượn tiền, để xác định ngày chậm trả của bị đơn để tính lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là phù hợp. Riêng giấy mượn tiền ngày 27/4/2020, với số

tiền vay 50.000.000 đồng không thỏa thuận thời hạn vay cụ thể mà chỉ ghi: khi nào bà H bán được đất thì trả cho bà K, nên xem như là hợp đồng vay không thỏa thuận lãi và thời hạn vay khi nào bà H bán đất được sẽ trả, nhưng đến nay đã hơn 02 năm bà H vẫn không thực hiện việc bán đất. Do đó, căn cứ vào ngày viết đơn khởi kiện của bà K: ngày 30/5/2022, để xác định là ngày báo trước đồng thời xác định ngày chậm trả, để tính lãi là phù hợp Điều 469 Bộ luật Dân sự. Riêng số tiền 10.000.000 đồng vay ngày 20/9/2019 và số tiền 30.000.000 đồng vay ngày 20/01/2020 đã hết thời hiệu yêu cầu khởi kiện về tính lãi, nhưng các đương sự đều không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện theo Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên tính lãi đối với số tiền này theo yêu cầu của nguyên đơn. Số tiền lãi là:

Số tiền 10.000.000 đồng vay ngày 20/9/2019, thời hạn vay 02 tháng, xác định thời gian chậm trả tính từ ngày 21/11/2019 đến nay là 33 tháng 10 ngày:

$$10.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} \times (33 + \frac{10}{30}) = 2.766.000 \text{ đồng}.$$

Số tiền 30.000.000 đồng vay ngày 20/01/2020, thời hạn vay 02 tháng, xác định thời gian chậm trả tính từ ngày 21/3/2020 đến nay là 29 tháng 10 ngày:

$$30.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times (29 + \frac{10}{30}) = 7.304.000 \text{ đồng}.$$

Số tiền 30.000.000 đồng vay ngày 01/5/2020, thời hạn vay 01 tháng, xác định thời gian chậm trả tính từ ngày 02/6/2020 đến nay là 26 tháng 29 ngày:

$$30.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times (26 + \frac{29}{30}) = 6.714.000 \text{ đồng (đã làm tròn số)}.$$

Số tiền 50.000.000 đồng vay ngày 27/4/2020, xác định thời điểm tính lãi kể từ ngày khởi kiện: 30/5/2022 đến nay là 3 tháng 01 ngày:

$$50.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times (3 + \frac{1}{30}) = 1.259.000 \text{ đồng (đã làm tròn số)}$$

Tổng số tiền lãi là: 18.043.000 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên ông M, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**1.** Buộc ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Vũ Thị K số tiền 138.043.000 đồng, gồm tiền gốc 120.000.000 đồng và tiền lãi 18.043.000 đồng (tính từ ngày chậm trả ghi trong các giấy mượn tiền, với mức lãi 0,83%/tháng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị H còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận, nhưng phải phù hợp với pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2.** Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị H phải chịu 6.902.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Vũ Thị K không phải chịu án phí.

**3.** Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án: 31/8/2022; bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

**4.** Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

***Nơi nhận:***

VKSND huyện;  
-THADS huyện;  
-Các đương sự;  
-Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Thái**